Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 31

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GE6 – U7: NATURE'S POWER – GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Past Continuous *(Quá khứ tiếp diễn)*

a. Cách dùng:

- Hành động xảy ra tại **thời điểm cụ thể** trong quá khứ → At 9 p.m., my family **was watching** TV.
- **Hai hành động** diễn ra song song trong quá khứ → I **was driving** while my brother **was singing**.
- Hành động đang diễn ra thì bị **xen vào** bởi hành động khác → When Jane came, we **were having** dinner.

b. Dấu hiệu:

	Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ
While	Diễn tả **hai hành động dài** đang diễn ra **đồng thời** trong quá khứ	While + S + was/were + V-ing, S + was/were + V-ing	I was reading **while** he was sleeping.
	Diễn tả **một hành động dài** đang diễn ra thì **một hành động ngắn xen vào** (nhấn vào hành động dài)	While + S + was/were + V-ing, S + V2/ed	**While** we were discussing the contract, her child shouted.
When	Diễn tả **hành động ngắn xảy ra**, cắt ngang **hành động dài**	When + S + V2/ed, S + was/were + V-ing	**When** the phone rang, I was having a shower.
	Diễn tả **hành động dài đang diễn ra** thì **hành động ngắn xen vào** (nhấn vào hành động ngắn)	When + S + was/were + V-ing, S + V2/ed	**When** we were talking, John suddenly came in.

c. Cấu trúc:

Loại câu	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + was/were + V_{-ing}.	She **was planting** trees at 4 p.m. yesterday.
Phủ định	S + wasn't/weren't + V_{-ing}.	They **weren't working** for that company at that time in 1990.
Nghi vấn	Was/Were + S + V_{-ing}? ➢ Yes, S + was/were. ➢ No, S + wasn't/weren't.	**Was** he **eating** while I **was studying**? – No, he was not.
Wh-question	Wh- + was/were + S + V_{-ing}?	What **was** she **doing** at 8 p.m. yesterday?

2. Connectives *(Từ nối)*

Loại từ nối	Từ nối	Ý nghĩa	Ví dụ
Thêm thông tin	and	và	She likes reading, **and** she writes short stories in her free time.
	also	cũng	She likes reading. She **also** collects old books.
	moreover	hơn nữa, thêm vào đó (trang trọng)	He is intelligent; **moreover**, he is very hardworking.
	furthermore	hơn nữa, thêm vào đó (trang trọng)	The plan is expensive. **Furthermore**, it is risky.
Nguyên nhân – kết quả	because	bởi vì	He was late **because** he missed the bus.
	so	vì vậy, nên	He missed the bus, **so** he was late.
	therefore	do đó, vì thế (trang trọng)	She didn't study; **therefore**, she failed the test.
	thus	do đó (học thuật)	The data was incorrect; **thus**, the results were unreliable.

LIVEWORKSHEETS

Tương phản	but	nhưng	It was raining, **but** they still went out.
	however	tuy nhiên (trang trọng)	It was raining. **However**, they still went out.
	although	mặc dù	**Although** it was raining, they went out.
	on the other hand	mặt khác	This job is well paid. **On the other hand**, it is stressful.
Chỉ thời gian	before	trước khi	She finished her homework **before** going to bed.
	after	sau khi	**After** finishing her homework, she went to bed.
	when	khi	She was studying **when** her phone rang.
	while	trong khi	**While** she was studying, her brother was listening to music in the next room.
	until	cho đến khi	He waited **until** the meeting ended.
Chỉ điều kiện	if	nếu	**If** it rains, we will stay inside.
	unless	trừ khi	You won't pass **unless** you study harder.
	as long as	miễn là	You can stay here **as long as** you follow the rules.

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**offer** (n)	ưu đãi	4	**community centre** (n)	trung tâm cộng đồng
2	**certain** (adj)	cụ thể, nhất định	5	**retired** (adj)	đã nghỉ hưu
3	**arrange** (v)	sắp xếp, thu xếp			

B. CLASSWORK (15 questions)

I. Match to make meaningful sentences.

1. She was cooking dinner	1-	a. moreover, the location is perfect for commuting.
2. She studied hard every night;	2-	b. as long as you return them before Friday.
3. The new apartment is spacious;	3-	c. therefore, she passed all her exams with high grades.
4. He didn't say a word	4-	d. although everyone was waiting for his opinion.
5. You can borrow my notes	5-	e. when her phone suddenly rang.

II. Complete the sentences with the correct forms of the verbs in brackets.

1. The lights _____ **(go out)** while we _____ **(watch)** a film at home.
2. She _____ **(walk)** to school when she _____ **(meet)** her old friend on the street.
3. What _____ **(you / do)** at 8 o'clock last night when I _____ **(call)** you?
4. While my mum _____ **(cook)** in the kitchen, my dad _____ **(read)** the newspaper in the living room.
5. They _____ **(not listen)** to the teacher while she _____ **(explain)** the homework.

LIVEWORKSHEETS

III. Complete the sentences using the given prompts.

1. At 8 p.m. yesterday / we / watch TV / when / lights / go out
   → _____.
2. She / listen to music / while / her brother / do homework / last night
   → _____.
3. He / miss the bus / because / he / wake up late / yesterday morning
   → _____.
4. Although / it / rain / heavily / they / still / go out / yesterday
   → _____.
5. You / can / stay / here / as long as / you / follow / rules
   → _____.
6. We / not finish / project / yet / so / we / still / work / on it / now
   → _____.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (17 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Cambridge Vocabulary 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct answers.

1. My mum _____ on the phone when I got home from school.
   A. talks B. has talked C. was talking D. talked
2. _____ outside when it began to rain heavily?
   A. Did they play B. Were they playing C. Have they played D. They were playing
3. He forgot his umbrella, _____ he got completely wet on the way home.
   A. although B. however C. so D. unless
4. While my dad _____ the car, my sister _____ him with a bucket of water.
   A. was washing / surprised B. washed / was surprising
   C. is washing / surprised D. washes / was surprising
5. She studied very hard every day; _____ , she didn't pass the final exam.
   A. therefore B. unless C. but D. however

III. Fill in the blank with the correct connectives given in the box.

moreover	also	unless	so	but	when

1. She didn't revise for the test, _____ she didn't get a good result.
2. He is very talented; _____, he works extremely hard every day.
3. I wanted to go for a walk, _____ it started raining heavily.
4. _____ I arrived at the station, the train had already left.
5. You won't improve your English _____ you practise regularly.
6. She enjoys painting, and she _____ takes part in art competitions.

IV. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

1. was / while / my brother / doing / I / his homework. / watching TV / was
   → _____

LIVEWORKSHEETS

2. the / rang. / was / She / doorbell / cooking / when / dinner

→ _____

3. however, / it / noisy. / is / beautiful; / quite / is / The park

→ _____

4. were / at / last night? / you / 9 p.m. / What / doing

→ _____

5. Unless / on time. / you / the bus / leave / won't / now, / you / catch

→ _____

CAMBRIDGE READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

I. PET Part 1

Part 1

Questions 1–5

For each question, choose the correct answer.

1

A Get £10 off all sales.

B Offer lasts two weeks.

C Spend up to £50 and save £10.

2

A Charles can't meet Paul at 9.00.

B Charles will email Paul.

C Paul should confirm that 9.00 is OK.

LIVEWORKSHEETS

3

FOOD NOTICE
Please tell your waiter today if you have to avoid certain foods before you make your order.

A The waiter will explain our special meals of the day.

B Inform us of any issues with your diet.

C Orders must be paid for before you eat.

4

To: tracyhardy@yahoo.com
From: sheila@gmail.com

Tracy, the boss has just called. Her train gets in at 1.00. If nobody from the office is around to pick her up could you call a taxi for her and let her know.

A Tracy needs to take a taxi to the station.

B The boss needs to be collected from the station.

C The boss doesn't know when the train arrives.

5

Wanted!

Volunteer driver for local community centre. Would suit retired person as only 1 hour per day, Monday to Friday.

A Driver needed for five hours a week.

B Lifts available to community centre.

C Driver needed for retired people.

LIVEWORKSHEETS

II. Extra Reading

Read the texts again and decide if the statements are True or False.

1. (Text 1) You can get £10 off if you spend exactly £50.

   → _____

2. (Text 2) Charles is able to meet Paul before 9.00.

   → _____

3. (Text 3) Customers should inform the waiter if they cannot eat certain foods.

   → _____

4. (Text 4) Tracy may need to arrange a taxi for the boss.

   → _____

5. (Text 5) The volunteer driver will work five hours in total each week.

   → _____

LIVEWORKSHEETS